HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG TÈ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 34 /NQ-HĐND	*Mường Tè, ngày 15 tháng 11 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng; số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu: Số 66/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; số 56/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2024; số 57/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí còn dư năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: Số 2222/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; số 1380/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 về việc phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2024; số 1590/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2024; số 1591/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 phân bổ nguồn kinh phí còn dư năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông báo số 810-TB/HU ngày 14/11/2024 về Kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Công văn số 20b/HĐND-VP ngày 25/02/2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về việc thống nhất phương án sử dụng nguồn kết dư ngân sách huyện, tăng thu ngân sách năm 2023; kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp huyện năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè: Số 2198/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; số 673/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 về việc chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2023 sang năm 2024; số 1535/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 về việc điều chỉnh giảm chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2023 sang năm 2024;

Xét Tờ trình số 3436/TTr-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về điều chỉnh và phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và phân bổ Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 184/BC-HĐND ngày 14/11/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh và Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024, với tổng số tiền là **80.363,294 triệu đồng,** cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024, với số tiền là 2.441,626 triệu đồng *(Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm bốn mươi mốt triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng).*

(Có biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024, với số tiền là 2.248,874 triệu đồng *(Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng)*, bao gồm:

(Có biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chính sách tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024, với số tiền là 50.386,325 triệu đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*, bao gồm:

- Nguồn tỉnh cấp bổ sung cho huyện là 49.963 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương chưa phân bổ chi tiết tại huyện năm 2024 là 423,33 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh khác trong năm 2024, với số tiền là 25.286,469 triệu đồng *(Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng)*, bao gồm:

- Nguồn tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu cho huyện: 21.735 triệu đồng.

- Nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024: 2.764,439 triệu đồng.

- Nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang năm 2024: 121,230 triệu đồng.

- Nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024: 665,8 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao.

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ T. LAI CHÂU

Vàng Văn Thắng

Biểu số 01

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN (VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN) NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 34 /NQ-HĐND, ngày 15/11/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu đã phê duyệt trước khi điều chỉnh	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	Tổng cộng	**33.661,000**	**2.441,626**	**2.441,626**	**33.661,000**	
1	**Văn phòng HĐND và UBND**	**3.102,000**	**74,100**	**74,100**	**3.102,000**	
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách người làm bộ phận một cửa cấp huyện theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	52,000	29,100	0,000	22,900	
-	Hỗ trợ hoạt động Ban Chỉ đạo chống thất thu NSNN, thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn huyện Mường Tè	150,000	45,000		105,000	
-	Đặc thù huyện	2.900,000		74,100	2.974,100	
2	**Phòng Nội vụ**	**2.860,000**	**570,000**	**570,000**	**2.860,000**	
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	760,000	570,000		190,000	
-	Kinh phí khen thưởng	2.100,000		570,000	2.670,000	
3	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**	**26.549,000**	**1.716,500**	**1.716,500**	**26.549,000**	
-	Cấp thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	2.841,000	1.716,500		1.124,500	
-	Cấp thẻ BHYT cho người có công với cách mạng	921,000		85,000	1.006,000	
-	Kinh phí thực hiện các Nghị định: Số 20/NĐ-CP; số 76/NĐ-CP và một số nhiệm vụ chi khác	22.231,000		1.600,000	23.831,000	
-	Kinh phí chi trả trợ cấp qua hệ thống bưu điện	556,000		31,500	587,500	

STT	Nội dung	Số liệu đã phê duyệt trước khi điều chỉnh	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
4	**Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông**	**1.150,000**	**81,026**	**81,026**	**1.150,000**	
*	***Sự nghiệp văn hóa***	***800,000***	***48,779***	***48,779***	***800,000***	
-	Hỗ trợ các hoạt động văn hóa	500,000	48,779		451,221	
-	Kinh phí tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch huyện Mường Tè năm 2024	300,000		48,779	348,779	
*	***Sự nghiệp thể thao***	***350,000***	***32,247***	***32,247***	***350,000***	
-	Hỗ trợ các hoạt động thể thao	250,000	32,247		217,753	
-	Kinh phí tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch huyện Mường Tè năm 2024	100,000		32,247	132,247	

Biểu số 02

BIỂU BỔ SUNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 34 /NQ-HĐND, ngày 15/11/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
	Tổng cộng	**2.248,874**	**BS có mục tiêu**
1	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**2.248,874**	
1.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2.248,874	
-	Cấp trang thiết bị cho các trường PTDT bán trú có học sinh ở bán trú	2.248,874	Phòng Giáo dục và Đào tạo

Biểu số 03

BIỂU NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 34 /NQ-HĐND, ngày 15/11/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
	Tổng cộng	**59.114,00**	**9.037,32**	**862,09**	**531,81**	**5.216,10**	**193,00**	**2.234,32**	**59.443,58**	**9.057,25**	**50.386,325**
I	**CÁC ĐƠN VỊ KHỐI HUYỆN**	**46.536,62**	**6.164,90**	**862,09**	**531,81**	**4.578,00**	**193,00**	**0,00**	**46.691,56**	**6.147,30**	**40.544,260**
1	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**	**166,00**	**17,60**			**17,60**			**166,00**	**17,60**	**148,400**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	132,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	34,00									
	HS lương chính: 24,02										
2	**Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**169,97**	**165,29**	**147,69**		**17,60**			**169,97**	**165,29**	**4,682**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	135,00									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	0,97									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	34,00									
	HS lương chính: 24,44										

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
3	**Phòng Tư pháp**	**106,00**	**8,80**			**8,80**			**106,00**	**8,80**	**97,200**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	85,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	21,00									
	HS lương chính: 15,3										
4	**Văn phòng HĐND&UBND**	**622,40**	**59,40**			**59,40**			**622,40**	**59,40**	**563,000**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	467,00									
-	Phụ cấp cấp ủy	1,90									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	37,50									
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	116,00									
	HS lương chính: 82,85										
5	**Hội chữ thập đỏ**	**50,00**	**4,97**	**0,566**		**4,40**			**50,00**	**4,97**	**45,034**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	39,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	11,00									
	HS lương chính: 7,98										

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
6	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**	**166,00**	**15,40**			**15,40**			**166,00**	**15,40**	**150,600**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	129,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	37,00									
	HS lương chính: 26,97										
7	**Trung tâm chính trị**	**21,00**	**2,20**			**2,20**			**2,20**	**2,20**	**0,000**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	21,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	5,00									
	HS lương chính: 3,33										
8	**Phòng Nội vụ**	**172,94**	**17,60**			**17,60**			**172,94**	**17,60**	**155,340**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	137,00									
-	Phụ cấp cấp ủy	1,94									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	34,00									
	HS lương chính: 24,49										

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
9	**Huyện ủy**	**1.098,24**	**68,20**			**68,20**			**1.098,24**	**68,20**	**1.030,040**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	807,00									
-	Phụ cấp cấp ủy viên										
-	Kinh phí tăng thêm phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo HD số 06-HD/TCTW-BTGTW	20,00									
-	Kinh phí tăng thêm PC cộng tác viên dư luận xã hội	13,00									
-	Kinh phí tăng thêm PC BCĐ 35	20,00									
-	Kinh phí tăng thêm PC ban chấp hành	49,24									
-	Kinh phí tăng thêm PC ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	7,00									
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủytheo Quyết định số 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018	17,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	165,00									
	HS lương chính: 117,24										
10	**Phòng Dân tộc**	**114,00**	**16,52**	**5,52**		**11,00**			**114,00**	**16,52**	**97,476**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	91,00									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	23,00									
	HS lương chính: 16,62										
11	**Huyện đoàn**	**95,00**	**8,80**			**8,80**			**95,00**	**8,80**	**86,200**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	79,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	16,00									
	HS lương chính: 11,67										
12	**Ủy ban MTTQVN huyện**	**184,00**	**13,20**			**13,20**			**184,00**	**13,20**	**170,800**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	152,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	32,00									
	HS lương chính: 22,95										
13	**Hội Liên hiệp phụ nữ**	**114,00**	**11,00**			**11,00**			**114,00**	**11,00**	**103,000**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	94,00									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	20,00									
	HS lương chính: 14,31										
14	**Hội Nông dân**	**168,00**	**11,00**			**11,00**			**168,00**	**11,00**	**157,000**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	138,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	30,00									
	HS lương chính: 21,61										
15	**Hội Người cao tuổi**	**31,00**	**0,00**						**31,00**	**0,00**	**31,000**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	22,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	9,00									
	HS lương chính: 6,33										
16	**Hội Cựu chiến binh**	**77,21**	**6,60**			**6,60**			**77,21**	**6,60**	**70,612**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	59,00									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	4,21									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	14,00									
	HS lương chính: 9,98										
17	**Trung tâm dịch vụ nông nghiệp**	**425,92**	**28,00**			**28,00**			**425,92**	**28,00**	**397,916**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	332,00									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	2,92									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	91,00									
	HS lương chính: 65,26										
18	**Trung tâm GDNN-GDTX**	**336,00**	**31,90**			**30,40**	**1,50**		**336,00**	**31,90**	**304,100**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	274,00									
-	Phụ cấp cấp ủy viên										
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	62,00									
	HS lương chính: 44,67										
19	**Thanh tra**	**170,00**	**11,002**	**0,002**		**11,00**			**170,00**	**11,002**	**158,998**

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	140,00									
-	Phụ cấp cấp ủy viên										
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	30,00									
	HS lương chính: 21,24										
20	**Trung tâm Phát triển quỹ đất**	**269,94**	**24,70**			**24,70**			**269,94**	**24,70**	**245,244**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	208,00									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	1,94									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	60,00									
	HS lương chính: 43,33										
21	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**	**59,00**	**124,23**	**113,23**		**11,00**			**124,23**	**124,23**	**0,000**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	47,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	12,00									
	HS lương chính: 8,41										

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
22	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**41.096,00**	**4.899,66**	**586,96**	**0,00**	**4.121,20**	**191,50**	**0,00**	**41.096,00**	**4.882,06**	**36.213,936**
a	***Quản lý nhà nước***	***218,00***	***17,60***			***17,60***			***218,00***		***218,000***
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	173,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	45,00									
	HS lương chính: 31,91										
b	***Sự nghiệp giáo dục***	***40.878,00***	***4.882,06***	***586,96***		***4.103,60***	***191,50***		***40.878,00***	***4.882,06***	***35.995,936***
-	Trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	24,00									
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	470,00									
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	34.868,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	5.516,00									
	HS lương chính: 3.928,7										
23	**Phòng Tài chính - Kế hoạch**	**233,00**	**29,19**	**2,79**		**26,40**			**233,00**	**29,19**	**203,807**

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	186,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	47,00									
	HS lương chính: 33,54										
24	**Phòng Văn hóa và Thông tin**	**124,00**	**14,13**	**5,33**		**8,80**			**124,00**	**14,13**	**109,875**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	99,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	25,00									
	HS lương chính: 17,64										
25	**Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông**	**467,00**	**575,51**		**531,81**	**43,70**			**575,51**	**575,51**	**0,000**
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	361,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	106,00									
	HS lương chính: 75,62										
II	**UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	**12.577,38**	**2.872,42**	**0,00**	**0,00**	**638,10**	**0,00**	**2.234,32**	**12.752,02**	**2.909,95**	**9.842,065**
1	**Thị trấn Mường Tè**	**756,14**	**268,73**			**40,00**		**228,73**	**756,14**	**306,26**	**449,879**

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	461,04									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	22,99									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	13,61									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,18									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	3,72									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	229,85									
-	Trợ cấp hưu trí	0,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	20,14									
2	**Xã Bum Nưa**	**723,44**	**237,03**			**41,00**		**196,03**	**723,44**	**237,03**	**486,409**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	467,68									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	21,58									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	14,58									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,18									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	3,56									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	180,92									
-	Trợ cấp hưu trí	9,73									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	20,59									
3	**Xã Bum Tở**	**715,38**	**84,93**			**39,00**		**45,93**	**715,38**	**84,93**	**630,453**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	471,90									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	20,07									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	14,58									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,21									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	2,36									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	180,92									
-	Trợ cấp hưu trí	1,95									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	18,78									
4	**Xã Can Hồ**	**758,07**	**80,39**			**43,00**		**37,39**	**758,07**	**80,39**	**677,682**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	550,70									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	17,25									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Phụ cấp cấp ủy viên	14,58									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,21									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	3,33									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	142,88									
-	Trợ cấp hưu trí	1,95									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	22,55									
5	**Xã Ka Lăng**	**1.199,65**	**137,77**			**52,80**		**84,97**	**1.199,65**	**137,77**	**1.061,876**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	892,72									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	19,63									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	13,61									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,40									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	7,16									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	239,50									
-	Trợ cấp hưu trí	0,00									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	22,01									
6	**Xã Mù Cả**	**1.005,34**	**140,90**			**48,35**		**92,55**	**1.005,34**	**140,90**	**864,437**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	705,61									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	18,52									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	12,64									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,43									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	2,48									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	234,70									
-	Trợ cấp hưu trí	3,89									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	22,45									
7	**Xã Mường Tè**	**795,15**	**81,82**			**44,00**		**37,82**	**795,15**	**81,82**	**713,325**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	552,58									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	18,66									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	11,66									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,24									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,73									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	180,47									
-	Trợ cấp hưu trí	3,89									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	21,29									
8	**Xã Nậm Khao**	**661,62**	**94,76**			**42,00**		**52,76**	**661,62**	**94,76**	**566,861**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	483,66									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	13,37									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	14,58									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,11									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	2,17									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	123,44									
-	Trợ cấp hưu trí	0,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	19,67									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
9	**Xã Pa Ủ**	**1.149,52**	**82,71**			**50,60**		**32,11**	**1.149,52**	**82,71**	**1.066,813**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	788,49									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	19,63									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	13,61									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,05									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	2,90									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	298,40									
-	Trợ cấp hưu trí	0,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	21,82									
10	**Xã Pa Vệ Sủ**	**995,79**	**1.170,42**			**46,20**		**1.124,22**	**1.170,42**	**1.170,42**	**0,000**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	613,22									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	17,84									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	13,61									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,21									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,98									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	321,08									
-	Trợ cấp hưu trí	0,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	23,23									
11	**Xã Tá Bạ**	**1.095,93**	**80,36**			**48,35**		**32,01**	**1.095,93**	**80,36**	**1.015,570**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	850,64									
-	Cán bộ tri thức trẻ 500	27,95									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	19,20									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	12,64									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,30									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,10									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	179,50									
-	Trợ cấp hưu trí	0,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	24,02									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
12	**Xã Tà Tổng**	**955,63**	**121,18**			**52,80**		**68,38**	**955,63**	**121,18**	**834,448**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	575,44									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	22,02									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	13,61									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,05									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	4,15									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	311,43									
-	Trợ cấp hưu trí	1,95									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	22,37									
13	**Xã Thu Lũm**	**1.016,22**	**148,85**			**48,00**		**100,85**	**1.016,22**	**148,85**	**867,372**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	691,62									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	18,81									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	16,52									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	3,30									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chính sách tiền lương năm 2024	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương						Kinh phí được sử dụng và bổ sung		
			Tổng cộng	Bao gồm					Tổng cộng	Bao gồm	
				Nguồn CCTL và các CS theo lương năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn thu sự nghiệp	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn trích thực hiện CCTL 40%	70% tăng thu để CCTL		Sử dụng từ nguồn kinh phí tại đơn vị	Số kinh phí còn phải bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	1,83									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	261,73									
-	Trợ cấp hưu trí	0,00									
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	20,79									
14	**Xã Vàng San**	**749,51**	**142,57**			**42,00**		**100,57**	**749,51**	**142,57**	**606,938**
-	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	527,46									
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	18,81									
-	Phụ cấp cấp ủy viên	13,61									
-	Phụ cấp trưởng ban, phó ban HĐND cấp xã	1,62									
-	Phụ cấp đặc thù quốc phòng	2,88									
-	Phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy ban chỉ huy quân sự cấp xã	2,50									
-	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, bản	162,58									
-	Trợ cấp hưu trí										
-	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	20,05									

Biểu số 04

BIỂU PHÂN BỔ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG NĂM 2024

(Từ nguồn Tỉnh bổ sung có mục tiêu; chi thường xuyên, chi khác còn lại; tiết kiệm chi năm trước chuyển sang năm 2024)

(Kèm theo Nghị quyết số: 34 /NQ-HĐND, ngày 15/11/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng cộng	**25.286,469**	**21.735,000**	**2.764,439**	**121,230**	**665,800**	
I	**Chính sách an sinh xã hội**	**11.829,000**	**11.829,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
1	**Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP**	**615,000**	**615,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Trung tâm GDNN-GDTX	44,000	44,000				
-	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	222,000	222,000				
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp Giáo dục &ĐT)	349,000	349,000				
2	**Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP**	**2.996,000**	**2.996,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp Giáo dục &ĐT)	2.996,000	2.996,000				
3	**Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP**	**2.162,000**	**2.162,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp Giáo dục &ĐT)	2.162,000	2.162,000				
4	**Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP**	**68,000**	**68,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
-	Xã Bum Nưa	24,000	24,000				
-	Xã Bum Tở	8,000	8,000				
-	Xã Tà Tổng	8,000	8,000				
-	Xã Mường Tè	8,000	8,000				
-	Xã Mù Cả	2,000	2,000				
-	Xã Tá Bạ	16,000	16,000				
-	Xã Thu Lũm	2,000	2,000				
5	**Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm: Kinh phí nấu ăn theo Nghị định số 116/2019/NĐ-CP và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ) bao gồm**	**3.799,000**	**3.799,000**				
*	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp Giáo dục &ĐT)	3.799,000	3.799,000				
6	**Kinh phí chúc thọ, mừng thọ**	**26,000**	**26,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Thị trấn Mường Tè	9,050	9,050				
-	Xã Pa Vệ Sủ	2,000	2,000				
-	Xã Bum Nưa	4,750	4,750				
-	Xã Bum Tở	0,800	0,800				
-	Xã Tà Tổng	0,650	0,650				
-	Xã Mường Tè	5,250	5,250				
-	Xã Thu Lũm	3,500	3,500				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
7	**Chính sách hỗ trợ đảng viên được tặng 40 năm tuổi đảng theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**	**89,000**	**89,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Thị trấn Mường Tè	9,050	9,050				
-	Xã Vàng San	11,250	11,250				
-	Xã Can Hồ	10,800	10,800				
-	Xã Bum Tở	0,000	0,000				
-	Xã Nậm Khao	19,900	19,900				
-	Xã Tà Tổng	10,800	10,800				
-	Xã Mường Tè	14,600	14,600				
-	Xã Pa Ủ	1,800	1,800				
-	Xã Mù Cả	9,000	9,000				
-	Xã Thu Lũm	1,800	1,800				
8	**Kinh phí hỗ trợ thù lao hàng tháng cho người được giao nhiệm vụ quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu**	**2.039,000**	**2.039,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Thị trấn Mường Tè	186,000	186,000				
-	Xã Vàng San	149,000	149,000				
-	Xã Pa Vệ Sủ	111,000	111,000				
-	Xã Bum Nưa	149,000	149,000				
-	Xã Can Hồ	111,000	111,000				
-	Xã Bum Tở	279,000	279,000				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
-	Xã Nậm Khao	111,000	111,000				
-	Xã Tà Tổng	186,000	186,000				
-	Xã Mường Tè	75,000	75,000				
-	Xã Pa Ủ	111,000	111,000				
-	Xã Mù Cả	149,000	149,000				
-	Xã Tá Bạ	186,000	186,000				
-	Ka Lăng	136,000	136,000				
-	Xã Thu Lũm	100,000	100,000				
9	**Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu**	**35,000**	**35,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Thị trấn Mường Tè	3,000	3,000				
-	Xã Vàng San	2,000	2,000				
-	Xã Pa Vệ Sủ	2,000	2,000				
-	Xã Bum Nưa	2,000	2,000				
-	Xã Can Hồ	3,000	3,000				
-	Xã Bum Tở	2,000	2,000				
-	Xã Nậm Khao	2,000	2,000				
-	Xã Tà Tổng	5,000	5,000				
-	Xã Mường Tè	2,000	2,000				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
-	Xã Pa Ủ	3,000	3,000				
-	Xã Mù Cả	2,000	2,000				
-	Xã Tá Bạ	3,000	3,000				
-	Ka Lăng	2,000	2,000				
-	Xã Thu Lũm	2,000	2,000				
II	**Kinh phí thực hiện các đề án, Nghị quyết và các chế độ chính sách khác**	**4.082,000**	**4.082,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
1	**Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021của HĐND tỉnh quy định Chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025**	**1.260,000**	**1.260,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.260,000	1.260,000				
2	**Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh do số lượng cán bộ công chức xã tăng thêm**	**2.822,000**	**2.822,000**				
2.1	Thị trấn Mường Tè	76,000	76,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	76,000	76,000				
2.2	Xã Vàng San	77,000	77,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	77,000	77,000				
2.3	Xã Pa Vệ Sủ	402,000	402,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	384,000	384,000				
-	Chi khác	18,000	18,000				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
2.4	Xã Bum Nưa	97,000	97,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	97,000	97,000				
2.5	Xã Can Hồ	236,000	236,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	221,000	221,000				
-	Chi khác	15,000	15,000				
2.6	Xã Bum Tở	142,000	142,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	133,000	133,000				
-	Chi khác	9,000	9,000				
2.7	Xã Nậm Khao	54,000	54,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	46,000	46,000				
-	Chi khác	8,000	8,000				
2.8	Xã Tà Tổng	136,000	136,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	120,000	120,000				
-	Chi khác	16,000	16,000				
2.9	Xã Mường Tè	225,000	225,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	210,000	210,000				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
-	Chi khác	15,000	15,000				
2.10	Xã Pa Ủ	244,000	244,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	232,000	232,000				
-	Chi khác	12,000	12,000				
2.11	Xã Mù Cả	372,000	372,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	332,000	332,000				
-	Chi khác	40,000	40,000				
2.12	Xã Tá Bạ	144,000	144,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	136,000	136,000				
-	Chi khác	8,000	8,000				
2.13	Ka Lăng	292,000	292,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	280,000	280,000				
-	Chi khác	12,000	12,000				
2.14	Xã Thu Lũm	325,000	325,000	0,000	0,000	0,000	
-	Lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức	270,000	270,000				
-	Chi khác	55,000	55,000				
III	**Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh**	**9.375,469**	**5.824,000**	**2.764,439**	**121,230**	**665,800**	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	**Chi lương, các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp, hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục**	**5.600,000**	**5.600,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp Giáo dục &ĐT)	5.600,000	5.600,000				
2	**Kinh phí định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2024**	**94,000**	**94,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	94,000	94,000				
3	**Kinh phí hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng**	**302,339**	**0,000**	**302,339**	**0,000**	**0,000**	
-	Trung tâm chính trị huyện	221,293		221,293			
-	Thị trấn Mường Tè	1,856		1,856			
-	Xã Bum Nưa	20,855		20,855			
-	Xã Bum Tở	14,918		14,918			
-	Xã Ka Lăng	6,478		6,478			
-	Xã Mường Tè	12,180		12,18			
-	Xã Nậm Khao	13,571		13,571			
-	Xã Vàng San	11,188		11,188			
4	**Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ**	**64,23**	**0,00**	**0,00**	**64,23**	**0,00**	
-	Xã Ka Lăng	64,23			64,23		
5	**Kinh phí điện thắp sáng, mạng internet Camera**	**473,00**	**0,00**	**473,00**	**0,00**	**0,00**	
-	Bổ sung kinh phí điện chiếu sáng + tiền mạng internet cáp quang hỗ trợ chạy camera an ninh	40,00		40,00			

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
-	Hạng mục phụ trợ trụ sở thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè (Trả nợ)	433,00		433,00			
6	**Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông**	**220,10**	**0,00**	**220,10**	**0,00**	**0,00**	
-	Kinh phí tham gia tuần Du lịch -văn hóa Lai Châu năm 2024	100,10		100,10			
-	Kinh phí tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch huyện Mường Tè năm 2024	120,00		120,00			
7	**Trung tâm Y tế**	**21,80**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**21,80**	
-	Kinh phí vận chuyển và cấp phát màn phòng chống sốt rét trên địa bàn huyện Mường Tè	21,80				21,80	
8	**Văn phòng Huyện ủy**	**430,00**	**130,00**	**300,00**	**0,00**	**0,00**	
-	Kinh phí đặc thù (Chi khác, tiếp khách….)	300,00		300,00			
-	Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, phí đăng kiểm cấp biển xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung	130,00	130,00				
9	**Văn phòng HĐND và UBND**	**338,00**	**0,00**	**338,00**	**0,00**	**0,00**	
-	Kinh phí đặc thù (Chi khác, tiếp khách….)	338,00		338,00			
10	**Công an huyện**	**205,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**205,00**	
-	Hỗ trợ kinh phí lễ ra mắt lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật ở cơ sở tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	60,00				60,00	
-	Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ chiến sĩ và công dân tham gia luyện tập, diễn tập phương án A2, diễn tập khu vực phòng thủ huyện Mường Tè năm 2024	100,00				100,00	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức điểm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2024 tại xã Tà Tổng , huyện Mường Tè	45,00				45,00	

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:				Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
11	**Tòa án**	**30,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**30,00**	
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động các vụ án trên địa bàn huyện	30,00				30,00	
12	**Chi cục Thi hành án**	**30,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**30,00**	
-	Hỗ trợ kinh phí xử lý các vụ án tồn động, án lớn, án điểm phức tạp kéo dài	30,00				30,00	
13	**Viện Kiểm sát**	**30,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**30,00**	
-	Hỗ trợ giải quyết các vụ án phòng chống tội phạm, ma tuý, điều tra xác minh các vụ án…trên địa bàn huyện	30,00				30,00	
13	**Ban Chỉ huy quân sự huyện**	**349,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**349,00**	
-	Hội thao bắn súng quân dụng và hội thao thể dục thể thao quốc phòng	349,00				349,00	
14	**Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH**	**1.131,00**	**0,00**	**1.131,00**	**0,00**	**0,00**	
-	Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh đô thị, thị trấn huyện Mường Tè giai đoạn 2023-2025	1.131,00		1.131,00			
15	**Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ năm 2024 theo Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Đối ứng thực hiện công tác xóa mù chữ thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)**	**57,000**	**0,000**	**0,000**	**57,000**	**0,000**	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	57,000			57,000		